CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 112/2024/CV-LPBS	**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-2024

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (LPBS)**

   Mã thành viên: **103**

   Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

   Điện thoại: 028.7309 8198 Fax: 028. 3514 6799

   Email: cbtt1@lpbs.com.vn Web: https://lpbs.com.vn/

2. Nội dung của thông tin công bố:
   - ***Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024***
   - ***Thư giải trình biến động lợi nhuận trên 10% so với cùng kỳ năm trước.***
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/4/2024 tại đường dẫn:

   - https://lpbs.com.vn/thong-tin-tai-chinh-cat17

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Nguyễn Đức Quân Tùng

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính quý 1-2024;*
- *Thư giải trình số: 111/2024/CV-LPBS.*

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
Ký ngày: 17/04/2024 13:24:39

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
Tầng 2, tòa nhà Him Lam, 234 Ngô Tất Tố, phường 22, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh

LPBank Securities

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 – NĂM 2024

Tp. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Báo cáo tài chính cho Quý I – năm 2024, kết thúc ngày 31/03/2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**230.896.593.810**	**231.613.158.105**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	**110**		**230.020.295.617**	**231.051.733.034**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	**A.5.1**	35.323.375.860	44.241.762.450
1.1. Tiền	*111.1*		*823.375.860*	*241.762.450*
1.2. Các khoản tương đương tiền	*111.2*		*34.500.000.000*	*44.000.000.000*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	**A.5.3.1**	-	-
3. Cáckhoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	**A.5.3.2**	*171.000.000.000*	171.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	**A.5.3.3**	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		5.391.154.377	6.714.123.554
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*	**A.5.3.4**	*5.391.154.377*	*6.714.123.554*
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		*3.944.819.444*	*3.944.819.444*
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		*1.446.334.933*	*2.769.304.110*
8. Trả trước cho người bán	118		19.586.353.460	10.204.001.110
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	**A.5.4.1**	-	200.000.000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	**A.5.4.2**	6.033.762.765	6.036.196.765
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	**A.5.5**	(7.314.350.845)	(7.344.350.845)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131à136)	**130**		**876.298.193**	**561.425.071**
1. Tạm ứng	131	**A.5.8**	95.421.837	229.415.436
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	**A.5.6.1**	482.782.874	58.857.607
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	**A.5.9.1**	18.200.000	18.200.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		279.893.482	254.952.028
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác	139			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**46.617.931.587**	**43.630.452.854**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**43.360.000.000**	**40.280.000.000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		43.360.000.000	40.280.000.000
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*212.1*			
2.2. Đầu tư vào công ty con	*212.2*			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*212.3*			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	*212.4*	**A.5.3.5**	*43.360.000.000*	*40.280.000.000*
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**2.643.458.702**	**2.770.011.850**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**A.5.10**	2.447.354.274	2.544.900.922
- Nguyên giá	*222*		*9.037.146.790*	*9.004.575.790*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223a*		*(6.589.792.516)*	*(6.459.674.868)*
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	*223b*			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226a*			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	*226b*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	**A.5.11**	196.104.428	225.110.928
- Nguyên giá	*228*		*15.730.768.564*	*15.730.768.564*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229a*		*(15.534.664.136)*	*(15.505.657.636)*
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	*229b*			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	*231*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232a*			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	*232b*			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**614.472.885**	**580.441.004**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	**A.5.9.2**	-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	**A.5.6.2**	108.916.589	95.692.536
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	**A.5.7**	505.556.296	484.748.468
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**277.514.525.397**	**275.243.610.959**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**3.097.174.151**	**2.805.260.262**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**3.054.198.175**	**2.762.284.286**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1.Vay ngắn hạn	*312*			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	*313*			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8.Phải trả người bán ngắn hạn	320	**A.5.12**	18.125.815	30.518.400
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	**A.5.13**	300.000.000	300.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	**A.5.14**	117.103.588	66.333.568
11. Phải trả người lao động	323		-	623.235.752
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	**A.5.15**	-	86.916.874
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	**A.5.16**	1.520.947.131	604.885.301
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	**A.5.17**	112.633.457	65.006.207
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		523.954.851	985.388.184
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**42.975.976**	**42.975.976**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	*342*			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	*343*			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		42.975.976	42.975.976

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410 + 420)	**400**		**274.878.784.579**	**272.438.350.697**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**274.878.784.579**	**272.438.350.697**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		250.000.000.000	250.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	*411.3*			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	*411.4*			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	*411.5*			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	A.5.3.5	10.733.470.000	7.653.470.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.22	9.134.882.431	9.774.448.549
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*		*9.134.882.431*	*9.774.448.549*
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**277.514.525.397**	**275.243.610.959**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		2.079.701.676	2.079.701.676
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		25.000.000	25.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		29.703.470.000	29.703.470.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*	**A.5.23**	*29.703.470.000*	*29.703.470.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*008.2*			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*008.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*008.6*			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*008.7*			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*009.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*009.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*009.4*			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	**A.5.24**	54.880.000.000	54.880.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.5.25	649.985.750.000	649.985.750.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*3.113.210.000*	*3.113.210.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*466.214.450.000*	*466.214.450.000*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*180.658.090.000*	*180.658.090.000*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		-	-
f.Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.5.26		
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		622.992.670	622.003.236
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*027*	A.5.27	611.566.410	610.576.976
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*028*			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*029*		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	*030*	A.5.28	11.426.260	11.426.260
8. Phải trả nhà đầu tư tiền gửi giao dịch CK theo phương thức CTCK quản lý	031		611.566.410	610.576.976
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*	A.5.29	611.566.410	610.576.976
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	*032.1*			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	*032.2*			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		11.426.260	11.426.260

Tp. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Lan Hương	*Võ Hồng Tuyết Nga*	*Nguyễn Đức Quân Tùng*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý I – năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	1.600	-	1.600
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	B.5.1	-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	*01.2*	B.5.2	-	1.600	-	1.600
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*	B.5.3	-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.5.3	*2.391.832.193*	*1.672.366.281*	*2.391.832.193*	*1.672.366.281*
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.5.3	-	*61.126.027*	-	*61.126.027*
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		-	-	-	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.080.507.179	1.084.064.123	1.080.507.179	1.084.064.123
1.10. Doanh thu hoạt độngtư vấn tài chính	10		400.000.000	-	400.000.000	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.4				
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	**20**		**3.872.339.372**	**2.817.558.031**	**3.872.339.372**	**2.817.558.031**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	656.288.800	-	656.288.800
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	*21.1*	B.5.1	-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*	B.5.2	-	656.088.800	-	656.088.800
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		-	*200.000*	-	*200.000*
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		391.795.000	417.140.970	391.795.000	417.140.970
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		459.085.239	118.560.000	459.085.239	118.560.000
2.8.Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		52.331.492	33.620.219	52.331.492	33.620.219
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		476.032.500	456.640.000	476.032.500	456.640.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		35.374.396	57.208.982	35.374.396	57.208.982
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	**40**	B.5.6	**1.414.618.627**	**1.739.458.971**	**1.414.618.627**	**1.739.458.971**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.5.5				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		22.318.913	1.010.305	22.318.913	1.010.305
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	**50**		**22.318.913**	**1.010.305**	**22.318.913**	**1.010.305**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→ 55)	**60**		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	B.5.7	**3.119.605.776**	**2.185.214.799**	**3.119.605.776**	**2.185.214.799**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**(639.566.118)**	**(1.106.105.434)**	**(639.566.118)**	**(1.106.105.434)**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động	**80**		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**(639.566.118)**	**(1.106.105.434)**	**(639.566.118)**	**(1.106.105.434)**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(639.566.118)	(450.018.234)	(639.566.118)	(450.018.234)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	(656.087.200)	-	(656.087.200)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		-	-	-	-
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(639.566.118)**	**(1.106.105.434)**	**(639.566.118)**	**(1.106.105.434)**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		3.080.000.000	(8.475.744.000)	3.080.000.000	(8.475.744.000)
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-			
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**3.080.000.000**	**(8.475.744.000)**	**3.080.000.000**	**(8.475.744.000)**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**(26)**	**(44)**	**(26)**	**(44)**
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(26)	(44)	(26)	(44)
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(26)	(44)	(26)	(44)

Tp. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Lan Hương	*Võ Hồng Tuyết Nga*	*Nguyễn Đức Quân Tùng*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I – năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		-	51.000.000.000	-	51.000.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-	-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-	-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		3.716.512.455	3.640.450.558	3.716.512.455	3.640.450.558
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-	-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(71.123.762)	(110.591.700)	(71.123.762)	(110.591.700)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(3.890.957.615)	(2.920.906.419)	(3.890.957.615)	(2.920.906.419)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(744.270.964)	(571.063.513)	(744.270.964)	(571.063.513)
10.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua,	10		(10.536.734.247)	(480.429.630)	(10.536.734.247)	(480.429.630)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		3.740.000.000	2.568.798.609	3.740.000.000	2.568.798.609
12.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1.131.812.457)	(584.507.132)	(1.131.812.457)	(584.507.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(8.918.386.590)**	**27.541.750.773**	**(8.918.386.590)**	**27.541.750.773**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT	22		-	-	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con,	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con,	24		-	-	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các	25		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		-	-	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-	-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		-	-	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-	-	-
3.Tiền vay gốc	33		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-	-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-	-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-	-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		-	-	-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**(8.918.386.590)**	**27.541.750.773**	**(8.918.386.590)**	**27.541.750.773**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**44.241.762.450**	**77.735.751.107**	**44.241.762.450**	**77.735.751.107**
- Tiền	*61*		241.762.450	2.235.751.107	241.762.450	2.235.751.107
- Các khoản tương đương tiền	62		44.000.000.000	75.500.000.000	44.000.000.000	75.500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	63		-		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**35.323.375.860**	**105.277.501.880**	**35.323.375.860**	**105.277.501.880**
- Tiền	*71*		823.375.860	628.826.697	823.375.860	628.826.697
- Các khoản tương đương tiền	72		34.500.000.000	104.648.675.183	34.500.000.000	104.648.675.183
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	73		-	-	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I – năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của						
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-		-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách	02		-		-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-		-	-
4.Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán	07		54.143.232	54.143.232	54.143.232	54.143.232
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy	08		-		-	
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(53.196.860)	(52.614.125)	(53.196.860)	(52.614.125)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		43.062	-	43.062	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-	-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**989.434**	**1.529.107**	**989.434**	**1.529.107**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**30**		**622.003.236**	**622.868.715**	**622.003.236**	**622.868.715**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		622.003.236	622.868.715	622.003.236	622.868.715
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		610.576.976	611.442.455	610.576.976	611.442.455
Trong đó có kỳ			-	-	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*33*		-		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	*34*		11.426.260	11.426.260	11.426.260	11.426.260

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	*35*		-	-	-	-
Trong đó có kỳ hạn:						
Các khoản tương đương tiền	36		-	-	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-	-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**40**		**622.992.670**	**624.397.822**	**622.992.670**	**624.397.822**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		622.992.670	624.397.822	622.992.670	624.397.822
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	*42*		611.566.410	612.971.562	611.566.410	612.971.562
Trong đó có kỳ hạn			-	-	-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	*43*		-	-	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*44*		-	-	-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	*45*		11.426.260	11.426.260	11.426.260	11.426.260
Trong đó có kỳ hạn			-	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-	-	-

Tp. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Lan Hương	*Võ Hồng Tuyết Nga*	*Nguyễn Đức Quân Tùng*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I – năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	01/01/2023	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/03/2023	31/03/2024
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*	-	-	-	-	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*3.600.496.824*	*4.305.464.486*	-	-	-	-	*3.600.496.824*	*4.305.464.486*
3. Quỹ DP tài chính và rủi ro nghiệp vụ		*704.967.662*			-		-	*704.967.662*
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	*(7.027.240.000)*	*7.653.470.000*	-	*8.475.744.000*	*3.080.000.000*	-	*(15.502.984.000)*	*10.733.470.000*
5. Lợi nhuận chưa phân phối	*(1.076.396.302)*	*9.774.448.549*	-	*1.106.105.434*		*639.566.118*	*(2.182.501.736)*	*9.134.882.431*
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	-	*9.774.448.549*		*450.018.234*		*639.566.118*	*(450.018.234)*	*9.134.882.431*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*(1.076.396.302)*	-		*656.087.200*			*(1.732.483.502)*	-
Cộng	**245.496.860.522**	**272.438.350.697**	-	**9.581.849.434**	**3.080.000.000**	**639.566.118**	**235.915.011.088**	**274.878.784.579**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU *(tiếp theo)*

Quý I – năm 2024

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	01/01/2022	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/03/2024	31/03/2024
II. Thu nhập toàn diện khác								
1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(7.027.240.000)	7.653.470.000	-	8.475.744.000	3.080.000.000	-	(15.502.984.000)	10.733.470.000
Cộng	**(7.027.240.000)**	**7.653.470.000**	**-**	**8.475.744.000**	**3.080.000.000**	**-**	**(15.502.984.000)**	**10.733.470.000**

Tp. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Lan Hương	*Võ Hồng Tuyết Nga*	*Nguyễn Đức Quân Tùng*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I – năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex sau đó là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 304/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi vốn góp giữa các cổ đông sáng lập;
- Quyết định số 316/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 04 năm 2010 về việc đổi tên Công ty;
- Quyết định số 309/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 325/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 25 tháng 05 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định 621/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 08 năm 2010 về việc thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 367/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 185/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 02 năm 2011 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 622/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2011 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công văn số 581/2013/SGDHCM-TV ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Công văn số 487/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Quyết định số 31/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 07 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 33/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Quyết định số 462/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi tên và địa chỉ chi nhánh;
- Quyết định số 08/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Quyết định số 464/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký số 112/GCNTVLK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 09 năm 2017;
- Quyết định số 30/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 23 tháng 6 năm 2015 về việc thay đổi trụ sở chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 07 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 38/ GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2016 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Quyết định số 1243/QĐ - UBCK ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
- Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 09 năm 2017 về việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật;
- Quyết định số 704/QĐ – UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của Công ty chứng khoán;
- Quyết định số 582/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 01 tháng 09 năm 2020 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh;
- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 04 năm 2021 về việc bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0309312029 đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 21 tháng 03 năm 2022;
- Quyết định số 477/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 13 tháng 6 năm 2023 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh;
- Quyết định số 529/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 6 năm 2023 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh;
- Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 09 năm 2023 về việc thay đổi tên Công ty chứng khoán;
- Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký số 112/GCNTVLK-6 do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 09 năm 2023;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0309312029 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc Đổi tên doanh nghiệp;
- Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật;
- Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký số 112/GCNTVLK-7 do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 10 năm 2023;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0309312029 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0309312029 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật;
- Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký số 112/GCNTVLK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam đăng ký thay đổi lần 08 ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, Số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM.

Chi nhánh Hà Nội tại Tầng 6, LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Tông Đản, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Điều lệ hoạt động của Công ty sửa đổi bổ sung ngày 09 tháng 12 năm 2023.

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của công ty là 250.000.000.000 đồng

- Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

- Hạn chế đầu tư: Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 28 "Hạn chế đầu tư" Thông tư 121/2020/TT-BTC Quy định về hoạt động của Công ty Chứng khoán ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết. Công ty có Chi nhánh Hà Nội trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 31/03/2024.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 32 nhân viên (trong đó có 22 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý I hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.2.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và nợ phải trả:

4.3.1. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán tài sản tài chính

4.3.1.1. Phân loại:

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;

- Ngày đáo hạn là cố định;

- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sơ dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

e. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chinh AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chinh AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/ lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

4.3.1.2. Phân loại lại

a. Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

b. Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý.

4.3.1.3. Ghi nhận, chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch (là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó). Các tài sản tài chính đứợc chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ich gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.3.1.4. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không.

Tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

4.3.1.5. Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với chứng khoán của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) là giá giao dịch bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

4.3.1.6. Dự phòng

Dự phòng các khoản cho vay: Được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng các khoản phải thu: Được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009/TT-BTC") và các quy định hiện hành khác.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận nợ phải trả:

Nợ phải được xác định bao gồm: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Năm nay	Năm trước
- Máy móc, thiết bị	05 năm	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm	05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm	05 năm

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.6.1.Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

4.6.2.Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.6.3.Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.7. Kế toán chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán, cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

4.8.2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

4.8.3. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.8.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phânphối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt đông tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tải sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giạo dịch đối với chứng khoán tự doanh va phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này đươc ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác. Các khoản doanh thu này đươc ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi này không chắc chắn.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí:

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sờ dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, Chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.12. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sátcác rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tại Quỹ	13.617.959	13.617.959
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	809.757.901	228.144.491
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến dưới 03 tháng)	34.500.000.000	44.000.000.000
Cộng	**35.323.375.860**	**44.241.762.450**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ: *Không*

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): *Không có*

A.5.3.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng	171.000.000.000	171.000.000.000
Cộng	**171.000.000.000**	**171.000.000.000**

A.5.3.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

	31/03/2024		01/01/2024	
Tài sản AFS	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-
b) Dài hạn	**32.626.530.000**	**43.360.000.000**	**32.626.530.000**	**40.280.000.000**
Cổ phiếu niêm yết	***29.746.530.000***	***40.480.000.000***	***29.746.530.000***	***37.400.000.000***
POT	29.746.530.000	40.480.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	***2.880.000.000***	***2.880.000.000***	***2.880.000.000***	***2.880.000.000***
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Coecco	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*
Cộng	**32.626.530.000**	**43.360.000.000**	**32.626.530.000**	**40.280.000.000**

(*) ***Ghi chú:*** *Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết chưa xác định được, giá trị hợp lý được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do chưa có đủ cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị Tài sản tài chính

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/03/2024 (VND)					01/01/2024 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Chênh lệch giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I.	FVTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-
II.	HTM	**171.000.000.000**	**171.000.000.000**		-	-	**171.000.000.000**	**171.000.000.000**	**171.000.000.000**		-	-	**171.000.000.000**
	Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng	171.000.000.000	171.000.000.000		-	-	171.000.000.000	171.000.000.000	171.000.000.000		-	-	171.000.000.000
III.	**Các khoản cho vay và phải thu**	**5.391.154.377**	**5.391.154.377**		-	-	**5.391.154.377**	**6.714.123.554**	**6.714.123.554**		-	-	**6.714.123.554**
1.	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Các khoản phải thu	5.391.154.377	5.391.154.377		-	-	5.391.154.377	6.714.123.554	6.714.123.554		-	-	6.714.123.554
	Khoản dự thu lãi repo –Cotec	*3.944.819.444*	*3.944.819.444*		-	-	*3.944.819.444*	*3.944.819.444*	*3.944.819.444*		-	-	*3.944.819.444*
	Dự thu cổ tức, lãi chưa đến ngày nhận	*1.446.334.933*	*1.446.334.933*		-	-	*1.446.334.933*	*2.769.304.110*	*2.769.304.110*		-	-	*2.769.304.110*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/03/2024 (VND)					01/01/2024 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Chênh lệch giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
IV.	AFS	**32.626.530.000**	**43.360.000.000**	**10.733.470.000**	-	**43.360.000.000**	**32.626.530.000**	**40.280.000.000**	**7.653.470.000**	-	**40.280.000.000**
	a) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	b) Dài hạn	**32.626.530.000**	**43.360.000.000**	**10.733.470.000**	-	**43.360.000.000**	**32.626.530.000**	**40.280.000.000**	**7.653.470.000**	-	**40.280.000.000**
	Cổ phiếu niêm yết	*29.746.530.000*	*40.480.000.000*	*10.733.470.000*	-	*40.480.000.000*	*29.746.530.000*	*37.400.000.000*	*7.653.470.000*	-	*37.400.000.000*
	POT	29.746.530.000	40.480.000.000	10.733.470.000	-	40.480.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000	7.653.470.000	-	37.400.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*	-	-	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*	-	-	*2.880.000.000*
	- Công ty CP Công nghiệp Cao su Coecco	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*	-	-	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*	*2.880.000.000*	-	-	*2.880.000.000*
	Trái phiếu	-	-	-	-	-					
	Cộng	**209.017.684.377**	**219.751.154.377**	**10.733.470.000**	-	**219.751.154.377**	**210.340.653.554**	**217.994.123.554**	**7.653.470.000**	-	**217.994.123.554**

*(*) **Ghi chú:** Chưa thể xác định giá trị đánh giá lại của chứng khoán chưa niêm yết này, giá trị đánh giá lại được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị đánh giá lại.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.4. Các khoản phải thu

A.5.4.1. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt	-	200.000.000
Cộng	**-**	**200.000.000**

A.5.4.2. Phải thu khác

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX (*)	5.963.671.401	5.993.671.401
Phải thu khác	70.091.364	42.525.364
Cộng	**6.033.762.765**	**6.036.196.765**

(*) Đã lập dự phòng 3.369.531.401 đồng, xem thuyết minh A.5.5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			
			Số đầu năm 01/01/2024	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2024
1.	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	3.944.819.444	3.944.819.444	-	-	3.944.819.444
	Dự thu lãi Repo cổ phiếu Cotec	*3.944.819.444*	*3.944.819.444*	-	-	*3.944.819.444*
2.	Dự phòng nợ phải thu khác, tạm ứng khó đòi	5.963.671.401	3.399.531.401	-	30.000.000	3.369.531.401
	Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX	*5.963.671.401*	*3.399.531.401*	-	*30.000.000*	*3.369.531.401*
	Cộng	**9.908.490.845**	**7.344.350.845**	**-**	**30.000.000**	**7.314.350.845**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.6. Chi phí trả trước

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**482.782.874**	**58.857.607**
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	7.270.878	22.491.363
- Chi phí quản lý thành viên	49.184.652	36.366.244
- Chi phí chờ phân bổ đường truyền , đường dẫn	411.327.345	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	14.999.999	-
b) Dài hạn	**108.916.589**	**95.692.536**
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	50.864.313	69.194.781
- Chi phí chờ phân bổ khác	58.052.276	26.497.755
Cộng	**591.699.463**	**154.550.143**

A.5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
-Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
-Tiền lãi phân bổ	206.913.273	186.105.445
Cộng	**505.556.296**	**484.748.468**

A.5.8. Tạm ứng

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tạm ứng chi phí hành chính thường kỳ	95.421.837	229.415.436
Cộng	**95.421.837**	**229.415.436**

A.5.9. Ký quỹ ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Ký quỹ thẻ taxi	15.000.000	15.000.000
- Ký quỹ thuê máy photocopy	3.000.000	3.000.000
- Ký quỹ khác	200.000	200.000
Cộng	**18.200.000**	**18.200.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình				
Số dư đầu năm	**1.435.417.000**	**3.317.100.000**	**4.252.058.790**	**9.004.575.790**
Số tăng trong kỳ	-	-	32.571.000	32.571.000
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.435.417.000**	**3.317.100.000**	**4.284.629.790**	**9.037.146.790**
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	1.085.353.616	3.938.904.252	6.459.674.868
Khấu hao trong kỳ		103.296.534	26.821.114	130.117.648
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.435.417.000**	**1.188.650.150**	**3.965.725.366**	**6.589.792.516**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-	2.231.746.384	313.154.538	2.544.900.922
Tại ngày cuối kỳ	-	**2.128.449.850**	**318.904.424**	**2.447.354.274**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.210.910.094 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

A .5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm Máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**14.454.706.254**	**1.276.062.310**	**15.730.768.564**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**14.454.706.254**	**1.276.062.310**	**15.730.768.564**
Giá trị hao mòn luỹ kế			-
Số dư đầu năm	**14.229.595.326**	**1.276.062.310**	**15.505.657.636**
Số tăng trong kỳ	29.006.500		29.006.500
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**14.258.601.826**	**1.276.062.310**	**15.534.664.136**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	225.110.928	-	225.110.928
Tại ngày cuối kỳ	**196.104.428**	-	**196.104.428**

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.379.912.787 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.12.Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam	18.125.215	-
Công Ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Tài Chính Công Nghệ DTND	-	30.000.000
Công Ty Cổ Phần Him Lam	600	518.400
Cộng	**18.125.815**	**30.518.400**

A.5.13.Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Bùi Thị Nguyên Hạnh-TBX	300.000.000	300.000.000
Cộng	**300.000.000**	**300.000.000**

A.5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.185.628	6.185.628
Thuế thu nhập cá nhân	110.917.960	60.147.940
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Cộng	**117.103.588**	**66.333.568**

A.5.15. Chi phí phải trả

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Chi phí hoạt động	-	86.916.874
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	**-**	**86.916.874**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phí quản lý cổ đông và quản lý trái phiếu	1.520.947.131	604.885.301
Cộng	**1.520.947.131**	**604.885.301**

A.5.17. Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**112.633.457**	**65.006.207**
Kinh phí công đoàn	52.216.000	12.988.000
Bảo hiểm y tế	31.134.575	26.094.575
Bảo hiểm thất nghiệp	11.910.700	8.548.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.372.182	17.374.932
b) Dài hạn		-
Cộng	**112.633.457**	**65.006.207**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá TS theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa PP đã thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa PP chưa thực hiện	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**250.000.000.000**	**(7.027.240.000)**	**3.600.496.824**	**-**	**-**	**(1.076.396.302)**	**245.496.860.522**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này					13.022.956.936	1.076.396.302	14.099.353.238
Thực hiện sử dụng lợi nhuận theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 2022 (*)					(1.133.605.401)		(1.133.605.401)
Trích các quỹ theo nghị quyết Đại hội cổ đông			704.967.662	704.967.662	(2.114.902.986)		(704.967.662)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản AFS		14.680.710.000					14.680.710.000
Số dư cuối năm trước	**250.000.000.000**	**7.653.470.000**	**4.305.464.486**	**704.967.662**	**9.774.448.549**	**-**	**272.438.350.697**
Số dư đầu năm này	**250.000.000.000**	**7.653.470.000**	**4.305.464.486**	**704.967.662**	**9.774.448.549**	**-**	**272.438.350.697**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này					(639.566.118)	-	(639.566.118)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản AFS		3.080.000.000					3.080.000.000
Số dư cuối kỳ	**250.000.000.000**	**10.733.470.000**	**4.305.464.486**	**704.967.662**	**9.134.882.431**	**-**	**274.878.784.579**

*(*) **Ghi chú:** Sử dụng quỹ và lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/12/2022. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông thống nhất xử lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng - Cotec (3.000.000 cổ phần tương ứng giá trị đầu tư là 32.500.000.000 đồng) sau khi bù trừ số tiền tạm thu từ các Ông Hoàng Xuân Quyến, Trần Tự Thành, Đỗ Đức Hoàn, Đỗ Quang Minh với tổng giá trị là 2.336.000.000 đồng, phần tổn thất còn lại sẽ sử dụng Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện các năm để bù đắp cho đến khi xử lý hết khoản đầu tư này. Đồng thời theo dõi 3.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec) cho đến khi thu hồi lại được (nếu có).*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2024 VND	%	01/01/2024 VND	%
Nguyễn Thị Bích Hồng	13.750.000.000	5,5	13.750.000.000	5,5
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	13.750.000.000	5,5	13.750.000.000	5,5
Phạm Thu Hằng	165.000.000.000	66,0	165.000.000.000	66,0
Vũ Thanh Huệ	35.000.000.000	14,0	35.000.000.000	14,0
Các cổ đông khác	22.500.000.000	9,0	22.500.000.000	9,0
Cộng	**250.000.000.000**	**100**	**250.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**25.000.000**	**25.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**25.000.000**	**25.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	**-**	**-**
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**25.000.000**	**25.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.23. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK: *Không có*

A.5.24. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Đơn vị tính: VND

	31/03/2024		01/01/2024	
	Số lượng	**Mệnh giá**	**Số lượng**	**Mệnh giá**
Cổ phiếu Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)	2.200.000	22.000.000.000	2.200.000	22.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco	288.000	2.880.000.000	288.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec) (*)	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Cộng		**54.880.000.000**		**54.880.000.000**

*(*) **Ghi chú:** Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán cuối năm bao gồm 3.000.000 cổ phần (tổng theo mệnh giá là 30 tỷ đồng) của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec) đã được xử lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/12/2022. Hiện công ty theo dõi 3.000.000 cổ phần này của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec) ngoài bảng cho đến khi thu hồi lại được (nếu có).*

A.5.27. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/03/2024 VND	**01/01/2024** VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	611.566.410	610.576.976
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	611.566.410	610.576.976
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**611.566.410**	**610.576.976**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.28. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.426.260	11.426.260
Cộng	**11.426.260**	**11.426.260**

A.5.29. Phải trả Nhà đầu tư

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	611.566.410	610.576.976
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	611.566.410	610.576.976
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	11.426.260	11.426.260
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	*11.426.260*	*11.426.260*
- Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	*11.426.260*	*11.426.260*
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**622.992.670**	**622.003.236**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.5.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng*	*Tổng giá trị bán*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch*	*Lãi, (lỗ) bán chứng khoán kỳ nay*	*Lãi, (lỗ) bán chứng khoán cùng kỳ năm trước*
A	B	1	3=(1*2)	4	5=(3-4)	6
I.	**Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL**	-	-	-	-	-
1.	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3.	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
II.	**Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL**	-	-	-	-	-
1.	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3.	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
	Cộng	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ nay
I	**Loại FVTPL**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
II	**Loại AFS**	**32.626.530.000**	**43.360.000.000**	**10.733.470.000**	**7.653.470.000**	**3.080.000.000**
1	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	40.480.000.000	10.733.470.000	7.653.470.000	3.080.000.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ loại tài sản tài chính	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	-	-	-	-
b. Từ tài sản tài chính HTM:	2.391.832.193	2.391.832.193	1.672.366.281	1.672.366.281
c. Từ AFS:	-	-	61.126.027	61.126.027
Cộng	**2.391.832.193**	**2.391.832.193**	**1.733.492.308**	**1.733.492.308**

B.5.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Loại doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
a. Doanh thu hoạt động quản lý sổ cổ đông, trái phiếu	-	-	-	-
b. Thu nhập khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

B.5.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	22.318.913	22.318.913	1.010.305	1.010.305
- Doanh thu tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	**22.318.913**	**22.318.913**	**1.010.305**	**1.010.305**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.6. Chi phí hoạt động

Loại chi phí hoạt động	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	459.085.239	459.085.239	118.560.000	118.560.000
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
- Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	391.795.000	391.795.000	1.073.429.770	1.073.429.770
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	52.331.492	52.331.492	33.620.219	33.620.219
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	476.032.500	476.032.500	456.640.000	456.640.000
- Chi phí các dịch vụ tư vấn tài chính khác	-	-	-	-
- Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-	-
- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ khác	35.374.396	35.374.396	57.208.982	57.208.982
- Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	-	-
Cộng	**1.414.618.627**	**1.414.618.627**	**1.739.458.971**	**1.739.458.971**

B.5.7. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Loại chi phí quản lý công ty chứng khoán	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
- Chi phí Lương và các khoản khác theo lương	1.851.395.498	1.851.395.498	1.221.495.262	1.221.495.262
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	178.627.000	178.627.000	139.142.000	139.142.000
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
-Chi phí vật tư văn phòng	8.402.694	8.402.694	4.126.400	4.126.400
- Chi phí công cụ, dụng cụ	48.086.195	48.086.195	93.064.327	93.064.327
- Chi phí khấu hao TSCĐ	134.124.148	134.124.148	140.666.594	140.666.594
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.815.764	7.815.764	4.000.000	4.000.000
- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(30.000.000)	(30.000.000)	(30.000.000)	(30.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	661.845.313	661.845.313	357.320.259	357.320.259
- Chi phí khác	259.309.164	259.309.164	255.399.957	255.399.957
Cộng	**3.119.605.776**	**3.119.605.776**	**2.185.214.799**	**2.185.214.799**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(639.566.118)**	**14.099.353.238**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	10.859.376	(14.099.353.238)
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.859.376	733.526.502
+ Chi phí không hợp lệ	*10.859.376*	*733.437.504*
+ Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	*88.998*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	14.832.879.740
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*1.597.800.000*
+ Chuyển lỗ các kỳ trước		*12.158.594.440*
+Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	*1.076.485.300*
Tổng thu nhập chịu thuế	(628.706.742)	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Tp. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Lan Hương	*Võ Hồng Tuyết Nga*	*Nguyễn Đức Quân Tùng*